

Bản án số: 36/2024/DS-PT
Ngày 20/3/2024
V/V tranh chấp
hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Văn Hiền

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế

Ông Lê Quý My

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thuỷ Ngân, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái nguyên tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Hương Giang, Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 20 tháng 3 năm 2024, tại Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 141/2023/TLPT-DS ngày 10/11/2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, do có kháng cáo của bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2024/QĐ-PT ngày 09 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn V sinh năm 1963 và bà Dương Thị V1, sinh năm 1964; cùng địa chỉ tại xóm Q, xã N, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; đều có mặt.

2. Bị đơn: Ông Tạ Văn S, sinh năm 1973 và bà Trần Thị B, sinh năm 1973; cùng địa chỉ tại xóm V, xã H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; có mặt ông S, vắng mặt bà B.

NHẬN THẤY:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phạm Văn V và bà Dương Thị V1 thống nhất trình bày:

Ngày 30/11/2013 âm lịch vợ chồng ông bà có cho ông S vay số tiền 34 triệu đồng; việc vay có lập thành văn bản, có chữ ký của ông S, lãi suất thỏa

thuận 1,5%/tháng kể từ ngày 30/11; ông S chưa trả được đồng tiền gốc và lãi nào.

Tiếp theo, ngày 29/11/2014 âm lịch (tức ngày 19/01/2015 dương lịch) vợ chồng ông bà có cho vợ chồng ông S, bà B vay số tiền 84 triệu đồng; việc vay có lập thành văn bản, có chữ ký của vợ chồng ông S, bà B, lãi suất thỏa thuận 1,5%/tháng kể từ ngày 19/01/2015, ông S, bà B mới trả ông bà được 3.300.000 đồng tiền lãi.

Yêu cầu Toà án giải quyết buộc vợ chồng ông S, bà B có trách nhiệm trả 84 triệu tiền gốc và lãi suất là 8,5%/năm từ ngày 19/01/2015 đến ngày 19/8/2023 (trừ đi 3.300.000đ tiền lãi) và buộc ông S có trách nhiệm trả 34 triệu tiền gốc và lãi suất 8,5 %/năm từ 01/12/2014 đến 01/8/2023.

Bị đơn Tạ Văn S, bà Trần Thị B trình bày:

Ông S thừa nhận có vay tiền của vợ chồng ông V, bà V1 nhưng với số tiền chỉ là hơn 20 triệu đồng với lãi suất 2.000đ/triệu/ngày. Sau đó tổng lãi và gốc hai bên thống nhất viết giấy vay ngày 30/11/2013 (âm lịch) ghi thành 34 triệu đồng. Giấy vay này do đôi bên tự nguyện ký, không bị ép buộc.

Đến ngày 29/11/2014 âm lịch (tức ngày 19/01/2015 dương lịch) vợ chồng ông có vay thêm 50 triệu đồng, hai bên có thống nhất ký giấy vay tiền gộp khoản nợ 34 triệu đồng trước đó vào một giấy thành 84 triệu đồng. Giấy vay này do hai vợ chồng ông tự nguyện ký, không bị ép buộc.

Việc vay thỏa thuận lãi suất vay là 2000đ/triệu/ngày và thống nhất ghi gộp 34 triệu đồng và 50 triệu đồng vay mới thành 84 triệu đồng, hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc gộp tiền này. Vợ chồng ông đã trả được khoảng hơn 6 triệu đồng tiền nợ gốc. Việc trả nợ này cũng không lập thành văn bản, không có tài liệu chứng cứ chứng minh.

Bà B xác định vợ chồng có vay tiền của ông V, bà V1 và tự nguyện ký vào giấy vay nhưng số tiền vay thực tế ít hơn, số tiền ông V, bà V1 ghi là cả gốc và lãi cao. Nay ông V, bà V1 khởi kiện yêu cầu trả nợ gốc và lãi cao nên bà không đồng ý.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, ông V1, bà V và ông S cùng thống nhất xác định, Giấy vay tiền ghi ngày 30/11/2013 âm lịch (không ghi ngày tháng dương chỉ ghi năm 2014) ông S ký nhận vay của vợ chồng ông V, bà V1 34 triệu đồng; tuy nhiên, theo lịch vạn niên năm 2013 thì tháng 11 âm lịch không có ngày 30 nên các bên thống nhất xác định ngày ký giấy vay tiền là ngày hôm sau là ngày 01/12/2013 (tức ngày 01/01/2014 dương lịch); đồng thời ông V, bà V1 đề nghị tính lãi khoản tiền này từ ngày 01/01/2014 đến ngày 01/8/2023 với mức lãi suất 8,5%/năm. Cụ thể $34.000.000đ \times 8,5\%/năm \times (8 \text{ năm } 8 \text{ tháng}) = 25.046.667 \text{ đồng}$, làm tròn là 25.047.000 đồng.

Đối với khoản tiền vay ngày 19/01/2015 số tiền 84 triệu đồng, vợ chồng ông V, bà V1 đề nghị tính lãi từ ngày 19/01/2015 đến ngày 19/8/2023 với mức lãi suất 8,5%/năm. Cụ thể là $84.000.000đ \times 8,5\%/năm \times (8 \text{ năm } 7 \text{ tháng}) =$

61.285.000 đồng, trừ 3.300.000đ tiền lãi đã trả, số tiền lãi còn phải trả là 57.985.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 24/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 Tòa án nhân dân huyện Phú Bình đã Quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 144, 147, 227, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 463, 466, 468, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 01/2019 ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn V và bà Dương Thị V1.

- Buộc ông Tạ Văn S phải trả bà Dương Thị V1 và ông Phạm Văn V số tiền gốc 34.000.000 đồng và lãi là 25.047.000 đồng, tổng là 59.047.000 đồng.

- Buộc ông Tạ Văn S và bà Trần Thị B có trách nhiệm liên đới trả ông Phạm Văn V và bà Dương Thị V1 số tiền nợ gốc 84.000.000 đồng và lãi là 57.985.000 đồng, tổng gốc và lãi là: 141.985.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm trong trường hợp chậm thi hành án, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 08/11/2023 ông Tạ Văn S kháng cáo cho rằng khoản tiền theo giấy vay ghi 34 triệu đồng là khoản gốc và lãi của lần vay trước, sau đó vay thêm 50 triệu đồng cộng vào mới là 84 triệu đồng chứ không phải vay 34 triệu đồng riêng và 84 triệu đồng riêng. Do tin tưởng ông V, bà V1 không bảo huỷ giấy vay 34 triệu đồng đi nên thành hai khoản vay.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa có quan điểm: Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Tạ Văn S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa, xét kháng cáo của ông Tạ Văn S, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Tạ Văn S trong thời hạn và đúng quy định nên được chấp nhận để xem xét.

[2] Về nội dung: Căn cứ các giấy biên nhận vay tiền, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các bên đương sự, có căn cứ xác định:

- Ngày 01/01/2014 ông Tạ Văn S vay của vợ chồng ông Phạm Văn V, bà Dương Thị V1 34 triệu đồng với thoả thuận lãi suất ghi là 1,5%/tháng, không ghi thời hạn trả nợ. Quá trình giải quyết, ông V, bà V1 đề nghị tính lãi là 8,5%/năm của khoản vay này từ ngày 01/01/2014 đến ngày 01/8/2023. Toà án cấp sơ thẩm buộc ông S phải trả ông V, bà V1 số tiền gốc 34 triệu đồng và lãi 8,5%/năm từ 01/01/2014 đến ngày 01/8/2023 với tổng số tiền gốc và lãi là 59.047.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

- Ngày 19/01/2015 vợ chồng ông Tạ Văn S, bà Trần Thị B vay của vợ chồng ông Phạm Văn V, bà Dương Thị V1 84 triệu đồng với thoả thuận lãi suất ghi là 1,5%/tháng, không ghi thời hạn trả nợ. Quá trình giải quyết, ông V, bà V1 đề nghị tính lãi là 8,5%/năm của khoản vay này từ ngày 19/01/2015 đến ngày 19/8/2023. Toà án cấp sơ thẩm buộc ông S, bà B phải trả ông V, bà V1 số tiền gốc 84 triệu đồng và lãi 8,5%/năm từ ngày 19/01/2015 đến ngày 19/8/2023 với tổng số tiền gốc và lãi là 141.985.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

Ông S kháng cáo cho rằng giấy vay tiền ngày 19/01/2015 ghi số tiền 84 triệu đồng là viết gộp số tiền 34 triệu đồng của lần vay trước cộng với số tiền thêm 50 triệu đồng nhưng do tin tưởng nên không yêu cầu ông V, bà V1 hủy giấy vay lần trước đi nhưng ông V, bà V1 không thừa nhận; ông S không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông S, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông S phải chịu án phí phúc thẩm. Tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông S đã nộp được trừ vào khoản án phí mà ông S phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Tạ Văn S và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 24/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình.

2. Về án phí: Ông Tạ Văn S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Đối trừ số tiền 300.000 đồng ông S đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0003590 ngày 08/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Bình.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND huyện Phú Bình;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- THADS huyện Phú Bình;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án và Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lương Văn Hiến